

Số: 3743/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của UBND huyện Tân Biên tại Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8453/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG ĐTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.773,11	506,20	3.691,68	17.382,52	15.835,65	5.691,80	8.335,84	10.121,96	5.266,99	4.447,94	8.492,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.084,16		793,81	131,45		563,80		29,88	18,49	1.205,93	340,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	834,82			42,62						760,13	32,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.159,52	3,59	658,90	361,06	1.010,53	1.358,33	413,79	1.815,39	343,07	684,57	510,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.368,22	497,36	2.191,45	1.311,29	4.734,32	3.733,77	4.336,11	7.715,66	4.859,01	2.514,08	5.475,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.884,76			15.563,83	9.747,92		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,00	5,15	33,55	3,67	24,33	10,18	2,57	13,68	9,98	10,71	15,18
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	756,82	0,10	13,97	11,22	171,37	25,72	97,63	166,65	36,44	32,65	201,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.372,48	322,26	576,59	472,80	1.199,00	695,41	390,12	1.049,40	521,36	487,32	658,22
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,36	13,43		11,03	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,60	5,29	2,53	62,59	20,57	0,83	1,74	2,41	4,71	3,82	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	510,76	8,85	37,76	30,21	94,48	55,02	68,55	124,47	27,94	4,21	59,27
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,08		5,00			59,41	45,77	21,83	11,70		90,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.283,56	124,60	346,62	241,83	712,86	439,45	164,06	368,44	263,85	336,74	285,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.604,35	89,64	122,56	159,60	264,30	144,07	143,49	249,52	175,87	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.086,16	12,57	208,31	69,42	32,68	281,98	11,87	96,55	31,50	225,32	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DTVH	8,03	3,19	0,63	1,82		1,17	0,87	0,27	-0,11	-0,21	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,59	1,57	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,54	9,04	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	4,60	2,55	5,87
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,38	5,51	0,60	0,48	0,62		0,68	0,84	0,88	2,00	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,26	0,96	0,18			0,22		4,23	0,26	0,41	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,67		0,34	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,86	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,77		3,80	3,63	4,43	6,63	1,36	8,34	40,04	3,98	2,56
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	9,35	0,67	2,57	2,90	1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSVH	4,71	0,29	0,46	1,13	0,87		0,15	0,57	0,40	0,73	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,63	2,97		4,14	1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,24		125,70	57,46	241,70	91,16	57,63	104,56	93,27	90,54	85,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,52	140,52									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,76	9,88	0,81	6,77	9,58	0,72	2,72	2,48	1,82	1,40	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SÓN	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		325,94	43,57	5,12	85,40	130,99	5,60	0,46	8,88	35,79	8,09	2,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,81	36,16	4,93	84,60	130,08	5,50	0,06	6,58	33,86	7,00	2,04
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69					2,00		0,23		0,26	0,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,71	6,04	2,08	1,33	11,15	0,34		1,48	9,30	0,49	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	199,58	28,64	2,85	9,28	118,67	3,16	0,06	4,87	24,56	6,25	1,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74,25			73,99	0,26						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58	1,48									0,10
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,13	7,41	0,19	0,80	0,91	0,10	0,40	2,30	1,93	1,09	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17	1,17									
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	0,19		0,19								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,05	3,07		0,13	0,86			1,97	1,93	1,09	
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	2,51	0,54						1,97			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,25									0,25	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53								0,11	0,42	
-	Đất cơ sở y tế	DYT											
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,50								1,08	0,42	
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,26	2,53		0,13	0,86				0,74		
-	Đất công trình năng lượng	DNL											



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	728,19	60,28	17,78	99,87	154,88	31,68	69,92	85,72	68,75	19,94	119,37	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,72		1,51	0,39		3,89		10,54	6,82	4,42	1,15	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	128,73	9,69	7,63	7,28	14,48	5,78	13,91	30,42	14,53	3,55	21,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	494,46	48,91	8,64	18,21	140,14	22,01	56,01	44,71	47,40	11,77	96,66	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	74,25			73,99	0,26							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NUS/PNN	2,03	1,68						0,05		0,20	0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		340,28		95,41	58,68		8,58		72,53	41,22	29,52	34,34	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	320,28		75,41	58,68		8,58		72,53	41,22	29,52	34,34	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		20,00									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)												
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,42	4,11			0,20			3,92		0,19		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Biên, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Biên có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Biên, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,**



Trần Văn Chiến